

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2018



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thông tin về Tổng công ty**

**Quyết định cổ phần hóa** Số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”) tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Thời điểm bàn giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 01 tháng 3 năm 2004.

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp** Số 0101463614 ngày 16 tháng 8 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 2 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 16 tháng 8 năm 2016.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Bá Nhuận	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên
Ông Vũ Văn Chiến	Thành viên
Ông Hà Thanh Tuấn	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Tạo	Thành viên (từ ngày 18/4/2018)
Ông Nguyễn Hà Trung	Thành viên (từ ngày 18/4/2018)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Đức Giang	Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 18&19, số 229 Phố Tây Sơn  
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP ("Tổng công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 22 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 47.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 18-02-126-SX-HN



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0557-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2018



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0861-2018-007-1

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B 01a - DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã</b>	<b>Thuyết</b>	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>số</b>	<b>minh</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>3.214.526.158.178</b>	<b>2.983.178.841.054</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>9</b>	<b>499.683.707.021</b>	<b>564.861.713.102</b>
Tiền	111		223.426.761.135	190.861.713.102
Các khoản tương đương tiền	112		276.256.945.886	374.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>56.760.927.057</b>	<b>43.851.350.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10	56.760.927.057	43.851.350.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.670.491.989.233</b>	<b>1.566.184.002.298</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	1.758.028.822.231	1.666.222.449.880
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		76.779.645.784	73.138.430.615
Phải thu ngắn hạn khác	136	12	23.841.363.241	14.539.810.234
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(188.248.726.978)	(187.716.688.431)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		90.884.955	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>14</b>	<b>944.892.939.060</b>	<b>776.729.529.665</b>
Hàng tồn kho	141		944.892.939.060	776.729.529.665
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>42.696.595.807</b>	<b>31.552.245.989</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.203.435.070	5.763.099.218
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		35.861.777.670	23.525.188.685
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	22	2.631.383.067	2.263.958.086

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a - DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>01/01/2018 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>1.023.547.894.162</b>	<b>897.559.049.676</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.865.339.200</b>	<b>3.864.872.800</b>
Phải thu dài hạn khác	216		3.865.339.200	3.864.872.800
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>523.103.231.276</b>	<b>508.837.657.656</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	15	520.050.439.646	506.276.626.033
<i>Nguyên giá</i>	222		1.106.948.365.198	1.051.657.752.895
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(586.897.925.552)	(545.381.126.862)
Tài sản cố định vô hình	227	16	3.052.791.630	2.561.031.623
<i>Nguyên giá</i>	228		8.859.535.312	7.879.535.312
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.806.743.682)	(5.318.503.689)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>3.234.686.485</b>	<b>3.234.686.485</b>
<i>Nguyên giá</i>	231	17	3.234.686.485	3.234.686.485
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>234.537.131.233</b>	<b>152.870.182.358</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	18	234.537.131.233	152.870.182.358
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>96.256.943.906</b>	<b>63.232.641.789</b>
Đầu tư vào công ty liên kết	252	19	56.256.943.906	63.232.641.789
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	10	40.000.000.000	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>162.550.562.062</b>	<b>165.519.008.588</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	20	162.550.562.062	165.519.008.588
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>4.238.074.052.340</b>	<b>3.880.737.890.730</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a - DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>01/01/2018 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>2.977.416.910.697</b>	<b>2.537.043.216.684</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.899.676.664.319</b>	<b>2.462.289.679.528</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	1.098.169.883.322	780.398.616.082
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.696.928.970	18.931.623.376
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	19.936.167.727	20.716.038.169
Phải trả người lao động	314		27.977.707.605	37.740.047.020
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	10.103.967.322	3.669.411.851
Phải trả ngắn hạn khác	319	24	59.940.524.291	13.010.413.010
Vay ngắn hạn	320	25(a)	1.649.248.230.699	1.579.304.542.721
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	10.603.254.383	8.518.987.299
<b>Vay dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>77.740.246.378</b>	<b>74.753.537.156</b>
Vay dài hạn	338	25(b)	77.740.246.378	74.753.537.156
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.260.657.141.643</b>	<b>1.343.694.674.046</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>27</b>	<b>1.260.657.141.643</b>	<b>1.343.694.674.046</b>
Vốn cổ phần	411	28	807.988.390.000	807.988.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		807.988.390.000	807.988.390.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		466.200.000	466.200.000
Cổ phiếu quỹ	415	28	(12.730.000)	(12.730.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(149.622.745)	(31.616.582)
Quỹ đầu tư phát triển	418	30	338.290.620.318	338.290.620.318
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20.463.604.691	20.463.604.691
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27	90.049.629.379	172.969.155.619
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		1.055.480.861	1.568.289.505
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		88.994.148.518	171.400.866.114
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>4.238.074.052.340</b>	<b>3.880.737.890.730</b>

Ngày 22 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng  
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B 02a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
			Đã phân loại lại	
Doanh thu bán hàng	01	32	2.982.789.886.031	2.387.727.254.094
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32	-	1.708.686.000
<b>Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>32</b>	<b>2.982.789.886.031</b>	<b>2.386.018.568.094</b>
Giá vốn hàng bán	11	33	2.536.733.114.345	1.953.864.453.579
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>446.056.771.686</b>	<b>432.154.114.515</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	15.087.713.826	17.867.632.509
Chi phí tài chính	22	35	42.085.653.646	29.137.550.772
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		30.486.587.963	26.021.463.881
Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(6.975.697.883)	(1.039.211.125)
Chi phí bán hàng	25	36	249.846.598.456	231.466.760.032
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	54.166.729.578	54.536.839.376
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>108.069.805.949</b>	<b>133.841.385.719</b>
Thu nhập khác	31		4.554.943.232	1.551.388.079
Chi phí khác	32		1.061.703.662	1.070.315.036
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>3.493.239.570</b>	<b>481.073.043</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>111.563.045.519</b>	<b>134.322.458.762</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	22.568.897.001	27.359.543.716
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>88.994.148.518</b>	<b>106.962.915.046</b>
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ	61		88.994.148.518	106.962.915.046
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	1.101	1.324

Ngày 22 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng  
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018  
(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a - DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>111.563.045.519</b>	<b>134.322.458.762</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	48.090.357.053	51.991.646.946
Các khoản dự phòng	03	532.038.547	3.043.151.839
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	8.122.376.684	(3.737.249.720)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.631.020.269)	(10.717.009.356)
Chi phí lãi vay	06	30.486.587.963	26.021.463.881
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>193.163.385.497</b>	<b>200.924.462.352</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(119.096.605.912)	(30.887.441.155)
Biến động hàng tồn kho	10	(168.163.409.395)	(395.349.137.458)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	361.207.397.756	327.191.571.289
Biến động chi phí trả trước	12	3.466.908.304	4.259.714.535
Tiền lãi vay đã trả	14	(30.486.587.963)	(26.021.463.881)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.702.619.504)	(22.208.717.747)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.234.275.674)	(9.282.322.455)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>210.154.193.109</b>	<b>48.626.665.480</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(142.961.677.178)	(53.918.764.425)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	1.369.844.546	309.153.636
Tiền gửi có kỳ hạn	23	(52.909.577.057)	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	10.264.525.198	10.956.644.066
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(184.236.884.491)</b>	<b>(42.652.966.723)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018  
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu B 03a - DN/HN**

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	2.068.261.452.397	1.594.721.830.656
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.999.113.372.873)	(1.483.644.183.698)
Tiền trả cổ tức	36	(160.242.659.025)	(160.289.406.700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(91.094.579.501)</b>	<b>(49.211.759.742)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(65.177.270.883)</b>	<b>(43.238.060.985)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	564.861.713.102	605.917.594.464
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(735.198)	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 9)</b>	<b>70</b>	<b>499.683.707.021</b>	<b>562.679.533.479</b>

Ngày 22 tháng 8 năm 2018

Người lập:

Nguyễn Quang Hưng  
Kế toán viên

Phương Thảo Hiền  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty mẹ của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Petrolimex”), nắm giữ 79,07% vốn cổ phần.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động được cấp phép của Tổng công ty và các công ty con là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Tổng công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng công ty có 2 công ty con cấp 1 và 1 công ty con cấp 2 (01/01/2018: 2 công ty con cấp 1 và 1 công ty con cấp 2) như sau:

			<b>30/6/2018 và 01/01/2018</b>
	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>% sở hữu và % quyền biểu quyết</b>
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất	Hà Nội	100%
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường	Hà Nội	100%
Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào (*)	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường	Viêng- chăn, Lào	100%

## **Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(\*) Trong năm 2017, theo chủ trương thành lập chi nhánh Nhựa đường Petrolimex tại Lào của Hội đồng Quản trị của Tổng công ty, công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex - công ty con cấp 1 của Tổng công ty đã thành lập chi nhánh Lào với mô hình tổ chức, điều hành kinh doanh tương tự như các chi nhánh phụ thuộc của công ty con này. Tuy nhiên, theo các quy định pháp luật về hình thức đăng ký kinh doanh của nước sở tại, chi nhánh Lào được thành lập dưới hình thức Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào. Tại thời điểm báo cáo, công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex chưa thực hiện góp vốn pháp định vào công ty con này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng công ty có 1 công ty liên kết (01/01/2018: 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 19.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng công ty và các công ty con có 724 nhân viên (01/01/2018: 716 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tổng công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
▪ phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 17 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 - 8 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(i) Bất động sản đầu tư**

***Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá***

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đầu tư sản văn phòng**

Chi phí đầu tư sản văn phòng là chi phí trả trước cho việc mua văn phòng tại tầng 18 và tầng 19 tòa nhà Mipeco, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm mua đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở từ 43 đến 46 năm.

**(ii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê.



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê đất.

**(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Giá gốc của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

**(iv) Chi phí sửa chữa lớn**

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

**(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty và Ban Giám đốc các công ty con về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**(n) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu trừ đi ảnh hưởng thuế. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(r) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

## **Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(s) Lãi trên cổ phiếu**

Tổng công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

#### **(t) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Tổng công ty và các công ty con chủ yếu thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

#### **(u) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) và các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn.

## **4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Tổng công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

## **5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

## **6. Các khoản mục bất thường**

Không có khoản mục bất thường nào phát sinh trong kỳ báo cáo giữa niên độ này.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**7. Các thay đổi trong cơ cấu đơn vị**

Không có thay đổi nào trong cơ cấu đơn vị phát sinh trong kỳ báo cáo giữa niên độ này.

**8. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được cấu trúc theo mô hình công ty mẹ - công ty con và mỗi công ty thực hiện kinh doanh trên từng ngành hàng riêng biệt như sau:

- Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP: nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh ngành hàng dầu mỡ nhờn;
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex và công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào: nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh ngành hàng nhựa đường; và
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex: nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất có nguồn gốc từ dầu mỏ.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng ra bên ngoài	751.098.227.761	978.392.542.791	1.253.299.115.479	-	2.982.789.886.031
Doanh thu giữa các bộ phận	3.619.639.729	203.699.144	27.775.000	(3.851.113.873)	-
<b>Tổng doanh thu của bộ phận</b>	<b>754.717.867.490</b>	<b>978.596.241.935</b>	<b>1.253.326.890.479</b>	<b>(3.851.113.873)</b>	<b>2.982.789.886.031</b>
Giá vốn hàng bán	525.404.607.542	837.811.474.131	1.177.368.146.545	(3.851.113.873)	2.536.733.114.345
Chi phí bán hàng	106.848.898.178	101.872.802.987	41.124.897.291	-	249.846.598.456
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.966.788.156	18.158.056.072	8.041.885.350	-	54.166.729.578
<b>Kết quả kinh doanh của bộ phận</b>	<b>94.497.573.614</b>	<b>20.753.908.745</b>	<b>26.791.961.293</b>	<b>-</b>	<b>142.043.443.652</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	18.064.396.432	9.644.688.352	4.491.727.495	(17.113.098.453)	15.087.713.826
Chi phí tài chính	(9.717.988.465)	(19.958.358.361)	(20.984.406.073)	8.575.099.253	(42.085.653.646)
Phần lỗ trong công ty liên kết	(6.975.697.883)	-	-	-	(6.975.697.883)
Thu nhập khác	2.010.729.967	2.003.309.070	540.904.195	-	4.554.943.232
Chi phí khác	(1.061.002.707)	(955)	(700.000)	-	(1.061.703.662)
<b>Kết quả từ các hoạt động khác</b>	<b>2.320.437.344</b>	<b>(8.310.361.894)</b>	<b>(15.952.474.383)</b>	<b>(8.537.999.200)</b>	<b>(30.480.398.133)</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	96.818.010.958	12.443.546.851	10.839.486.910	(8.537.999.200)	111.563.045.519
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(17.797.908.089)	(2.599.385.730)	(2.171.603.182)	-	(22.568.897.001)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN</b>	<b>79.020.102.869</b>	<b>9.844.161.121</b>	<b>8.667.883.728</b>	<b>(8.537.999.200)</b>	<b>88.994.148.518</b>

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

	Dầu mỡ nhờn VND Đã phân loại lại	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng ra bên ngoài	781.596.908.007	828.579.235.629	775.842.424.458	-	2.386.018.568.094
Doanh thu giữa các bộ phận	2.649.698.918	135.447.818	22.220.000	(2.807.366.736)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	784.246.606.925	828.714.683.447	775.864.644.458	(2.807.366.736)	2.386.018.568.094
Giá vốn hàng bán	521.303.592.660	717.048.092.313	718.320.135.342	(2.807.366.736)	1.953.864.453.579
Chi phí bán hàng	114.670.497.368	84.150.094.968	32.646.167.696	-	231.466.760.032
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.221.582.953	17.663.585.676	6.651.670.747	-	54.536.839.376
<b>Kết quả kinh doanh của bộ phận</b>	<b>118.050.933.944</b>	<b>9.852.910.490</b>	<b>18.246.670.673</b>	<b>-</b>	<b>146.150.515.107</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	8.241.910.274	11.188.406.678	5.240.354.466	(6.803.038.909)	17.867.632.509
Chi phí tài chính	(1.897.061.334)	(11.773.414.724)	(15.767.074.714)	300.000.000	(29.137.550.772)
Phần lỗ trong công ty liên kết	(1.039.211.125)	-	-	-	(1.039.211.125)
Thu nhập khác	744.449.985	252.647.613	554.290.481	-	1.551.388.079
Chi phí khác	(1.068.236.843)	(2.078.193)	-	-	(1.070.315.036)
<b>Kết quả từ các hoạt động khác</b>	<b>4.981.850.957</b>	<b>(334.438.626)</b>	<b>(9.972.429.767)</b>	<b>(6.503.038.909)</b>	<b>(11.828.056.345)</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	123.032.784.901	9.518.471.864	8.274.240.906	(6.503.038.909)	134.322.458.762
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(23.743.823.286)	(1.960.872.249)	(1.654.848.181)	-	(27.359.543.716)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNĐN</b>	<b>99.288.961.615</b>	<b>7.557.599.615</b>	<b>6.619.392.725</b>	<b>(6.503.038.909)</b>	<b>106.962.915.046</b>

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTPC**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018**

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.159.235.865	310.201.900.447	133.322.570.709	-	499.683.707.021
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	56.760.927.057	-	-	56.760.927.057
Các khoản phải thu ngắn hạn	144.854.387.259	604.948.006.368	925.138.460.817	(4.448.865.211)	1.670.491.989.233
Hàng tồn kho	464.195.401.796	228.745.625.161	251.951.912.103	-	944.892.939.060
Tài sản ngắn hạn khác	4.214.547.501	25.708.863.109	12.773.185.197	-	42.696.595.807
Các khoản phải thu dài hạn	63.476.000.000	3.865.339.200	-	(63.476.000.000)	3.865.339.200
Tài sản cố định	174.074.446.422	254.320.730.306	94.708.054.548	-	523.103.231.276
Bất động sản đầu tư	3.234.686.485	-	-	-	3.234.686.485
Tài sản dở dang dài hạn	60.002.513.341	73.737.536.626	100.797.081.266	-	234.537.131.233
Đầu tư tài chính dài hạn	566.256.943.906	40.000.000.000	-	(510.000.000.000)	96.256.943.906
Tài sản dài hạn khác	68.672.842.192	22.483.302.192	71.394.417.678	-	162.550.562.062
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.605.141.004.767</b>	<b>1.620.772.230.466</b>	<b>1.590.085.682.318</b>	<b>(577.924.865.211)</b>	<b>4.238.074.052.340</b>
<b>Nguồn vốn</b>					
Nợ ngắn hạn	370.624.879.901	1.248.933.803.963	1.293.612.996.154	(13.495.015.699)	2.899.676.664.319
Nợ dài hạn	-	12.953.849.512	106.262.396.866	(41.476.000.000)	77.740.246.378
Vốn chủ sở hữu	1.234.516.124.866	345.930.727.479	190.210.289.298	(510.000.000.000)	1.260.657.141.643
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>1.605.141.004.767</b>	<b>1.607.818.380.954</b>	<b>1.590.085.682.318</b>	<b>(564.971.015.699)</b>	<b>4.238.074.052.340</b>
<b>Chi tiêu vốn và khấu hao cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>					
Chi tiêu vốn	37.895.559.812	55.421.743.152	49.644.374.214	-	142.961.677.178
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	28.480.476.354	12.420.673.348	5.470.761.788	-	46.371.911.490
Khấu hao tài sản cố định vô hình	361.182.400	127.057.593	-	-	488.239.993

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01 tháng 01 năm 2018**

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.025.131.306	498.834.550.055	18.002.031.741	-	564.861.713.102
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	43.851.350.000	-	-	43.851.350.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	169.264.363.304	425.020.892.767	988.558.576.869	(16.659.830.642)	1.566.184.002.298
Hàng tồn kho	386.331.877.338	236.673.735.276	153.723.917.051	-	776.729.529.665
Tài sản ngắn hạn khác	971.245.649	23.672.975.110	6.908.025.230	-	31.552.245.989
Các khoản phải thu dài hạn	32.876.000.000	3.864.872.800	-	(32.876.000.000)	3.864.872.800
Tài sản cố định	176.470.710.764	232.236.312.374	100.130.634.518	-	508.837.657.656
Bất động sản đầu tư	3.234.686.485	-	-	-	3.234.686.485
Tài sản dở dang dài hạn	48.552.347.941	53.116.945.547	51.200.888.870	-	152.870.182.358
Đầu tư tài chính dài hạn	573.232.641.789	-	-	(510.000.000.000)	63.232.641.789
Tài sản dài hạn khác	69.619.248.166	24.006.509.062	71.893.251.360	-	165.519.008.588
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.508.578.252.742</b>	<b>1.541.278.142.991</b>	<b>1.390.417.325.639</b>	<b>(559.535.830.642)</b>	<b>3.880.737.890.730</b>
<b>Nguồn vốn</b>					
Nợ ngắn hạn	194.107.945.092	1.195.787.510.858	1.098.554.054.220	(26.159.830.642)	2.462.289.679.528
Nợ dài hạn	-	-	98.129.537.156	(23.376.000.000)	74.753.537.156
Vốn chủ sở hữu	1.314.470.307.650	345.490.632.133	193.733.734.263	(510.000.000.000)	1.343.694.674.046
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>1.508.578.252.742</b>	<b>1.541.278.142.991</b>	<b>1.390.417.325.639</b>	<b>(559.535.830.642)</b>	<b>3.880.737.890.730</b>
<b>Chi tiêu vốn và khấu hao cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>					
Chi tiêu vốn	59.158.842.680	73.545.146.667	47.386.391.260	-	180.090.380.607
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	53.469.276.941	24.907.664.959	11.720.045.532	-	90.096.987.432
Khấu hao tài sản cố định vô hình	506.764.800	226.102.129	-	-	732.866.929



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	5.563.017.351	5.235.443.344
Tiền gửi ngân hàng	215.190.543.784	185.626.269.758
Tiền đang chuyển	2.673.200.000	-
Các khoản tương đương tiền	276.256.945.886	374.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	499.683.707.021	564.861.713.102

**10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND và USD có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất 2,41%-5% một năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc 18 tháng tại ngân hàng với lãi suất 6,4% một năm.

Giá trị hợp lý của đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và khách hàng là công ty liên quan:

	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty liên quan</b>		
▪ Các công ty thuộc Petrolimex	61.055.841.733	57.940.108.349
<b>Các bên khác</b>		
▪ Công ty TNHH TM&SX Việt Quang Phát	106.691.630.820	148.963.621.050
▪ Công ty TNHH TM&DV Hà Anh Phát	140.591.995.552	121.818.513.269
▪ Công ty TNHH Hóa chất Thái Bình Dương	59.378.389.177	89.100.917.476
▪ Công ty TNHH Hóa chất Việt Linh	159.375.128.669	72.340.208.538
▪ Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Gia Anh	137.622.931.094	71.906.423.299
▪ Công ty TNHH TM&DV Nam Song Anh	139.440.750.147	71.155.037.016
▪ Công ty TNHH Shin Kwang Global Việt Nam	38.135.426.300	38.135.426.300
▪ Công ty Xây dựng 123 - Chi nhánh Tổng công ty		
Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	21.544.020.860	10.428.627.000
▪ Các khách hàng khác	894.192.707.879	984.433.567.583
	<b>1.758.028.822.231</b>	<b>1.666.222.449.880</b>

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**12. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ công tác	14.832.001.188	8.191.834.346
Lãi tiền gửi dự thu	2.531.666.667	1.559.318.259
Thuế nhập khẩu	356.527.759	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6.121.167.627	4.788.657.629
	<b>23.841.363.241</b>	<b>14.539.810.234</b>

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Nợ xấu và nợ khó đòi**

**30/6/2018**

	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>
<b>Nợ quá hạn</b>			
▪ Dưới 6 tháng	844.259.582.944	-	844.259.582.944
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	35.043.382.425	(5.537.087.962)	29.506.294.463
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	11.212.105.110	(3.960.639.456)	7.251.465.654
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	52.797.851.354	(16.098.616.988)	36.699.234.366
▪ Từ 3 năm trở lên	162.652.382.572	(162.652.382.572)	-
	<b>1.105.965.304.405</b>	<b>(188.248.726.978)</b>	<b>917.716.577.427</b>

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn (188.248.726.978)

**01/01/2018**

	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>
<b>Nợ quá hạn</b>			
▪ Dưới 6 tháng	199.267.583.947	-	199.267.583.947
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30.363.605.937	(6.090.093.808)	24.273.512.129
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	5.374.316.774	(1.567.077.118)	3.807.239.656
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	69.579.568.976	(29.923.662.657)	39.655.906.319
▪ Từ 3 năm trở lên	152.510.374.082	(150.135.854.848)	2.374.519.234
	<b>457.095.449.716</b>	<b>(187.716.688.431)</b>	<b>269.378.761.285</b>

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn (187.716.688.431)

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Hàng tồn kho**

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	166.951.821.132	-	109.412.083.244	-
Nguyên vật liệu	275.671.976.604	-	239.854.363.389	-
Công cụ và dụng cụ	8.013.251.405	-	11.986.450.786	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.972.134.890	-	27.202.092.098	-
Thành phẩm	231.992.663.348	-	189.191.154.428	-
Hàng hóa	241.291.091.681	-	199.083.385.720	-
	<b>944.892.939.060</b>	<b>-</b>	<b>776.729.529.665</b>	<b>-</b>

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	526.344.507.633	333.937.609.285	166.784.668.986	24.590.966.991	1.051.657.752.895
Tăng do mua sắm mới	1.053.543.709	34.570.578.310	8.827.953.255	711.099.818	45.163.175.092
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	14.982.550.011	-	-	-	14.982.550.011
Thanh lý	(1.218.389.682)	(3.172.470.114)	(427.914.364)	(36.338.640)	(4.855.112.800)
Số dư cuối kỳ	541.162.211.671	365.335.717.481	175.184.707.877	25.265.728.169	1.106.948.365.198
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	226.874.401.363	190.586.893.971	109.834.229.866	18.085.601.662	545.381.126.862
Khấu hao trong kỳ	18.417.366.492	20.016.349.251	6.688.641.803	1.249.553.944	46.371.911.490
Thanh lý	(1.218.389.682)	(3.172.470.114)	(427.914.364)	(36.338.640)	(4.855.112.800)
Số dư cuối kỳ	244.073.378.173	207.430.773.108	116.094.957.305	19.298.816.966	586.897.925.552
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	299.470.106.270	143.350.715.314	56.950.439.120	6.505.365.329	506.276.626.033
Số dư cuối kỳ	297.088.833.498	157.904.944.373	59.089.750.572	5.966.911.203	520.050.439.646

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản với nguyên giá 241.779 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2018: 224.465 triệu VND).

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ	7.879.535.312
Tăng do mua sắm mới	980.000.000
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	8.859.535.312
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	5.318.503.689
Khấu hao trong kỳ	488.239.993
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	5.806.743.682
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	2.561.031.623
Số dư cuối kỳ	3.052.791.630

**17. Bất động sản đầu tư**

	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>01/01/2018 VND</b>
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
▪ Quyền sử dụng đất	3.234.686.485	3.234.686.485

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá của Tổng công ty là mảnh đất tại Đường 2 Tháng 9, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này chưa được xác định bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư này.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	152.870.182.358	80.639.517.992
Tăng trong kỳ	96.818.502.086	47.421.610.516
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(14.982.550.011)	(48.261.410.867)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(485.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(169.003.200)	(211.686.795)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(3.234.686.485)
Giảm khác	-	(284.973.871)
Số dư cuối kỳ	234.537.131.233	75.583.370.490

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</b>		
Công trình mở rộng Nhà máy dầu nhờn Nhà Bè	17.099.101.300	17.680.399.573
Dự án xây dựng Nhà máy dầu nhờn Đình Vũ	21.480.629.159	15.860.607.248
Công trình mở rộng Nhà máy dầu nhờn Thượng Lý	7.310.267.889	7.310.267.889
Dự án xây dựng Kho dầu mỡ nhờn Đà Nẵng	7.263.873.231	7.263.873.231
Các dự án khác	6.848.641.762	437.200.000
	60.002.513.341	48.552.347.941
<b>Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex</b>		
Dự án xây dựng Kho Cam Ranh	39.313.542.089	19.053.089.042
Công trình mở rộng Nhà máy nhựa đường Thượng Lý	10.810.861.445	11.136.335.235
Công trình mở rộng Nhà máy nhựa đường Cửa Lò	9.367.429.687	7.841.265.967
Công trình mở rộng Nhà máy nhựa đường Quy Nhơn	8.427.664.485	1.676.316.622
Công trình mở rộng Nhà máy nhựa đường Nhà Bè	2.630.125.000	6.812.403.805
Các dự án khác	3.187.913.920	6.597.534.876
	73.737.536.626	53.116.945.547
<b>Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex</b>		
Công trình kho Đình Vũ	99.855.883.994	50.259.691.598
Các dự án khác	941.197.272	941.197.272
	100.797.081.266	51.200.888.870
	234.537.131.233	152.870.182.358

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang tương đương 4.715 triệu VND (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017: không).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 giá trị ghi sổ của chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 139.169 triệu VND (01/01/2018: 50.259 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của các công ty con (Thuyết minh 25(b)).

**19. Đầu tư tài chính dài hạn****30/6/2018**

	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND
<i>Công ty liên kết</i>				
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	6.600.000	43,78%	56.256.943.906

**01/01/2018**

	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND
<i>Công ty liên kết</i>				
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	6.600.000	43,78%	63.232.641.789

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	63.232.641.789	67.080.380.386
Phần lỗ trong công ty liên kết	(6.975.697.883)	(1.039.211.125)
Số dư cuối kỳ	56.256.943.906	66.041.169.261



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**20. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đầu tư sàn văn phòng VND	Chi phí đất trả trước (*) VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	64.207.045.408	66.826.785.884	8.264.053.117	11.998.225.412	14.222.898.767	165.519.008.588
Tăng trong kỳ	-	-	2.057.358.508	6.376.785.803	1.999.767.549	10.433.911.860
Phân bổ trong kỳ	(948.203.774)	(282.001.796)	(2.933.187.426)	(5.388.128.007)	(3.850.837.383)	(13.402.358.386)
Số dư cuối kỳ	63.258.841.634	66.544.784.088	7.388.224.199	12.986.883.208	12.371.828.933	162.550.562.062

(\*) Trong chi phí đất trả trước có giá trị quyền sử dụng đất tại Lô đất CNS.2L tại Khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 01 tháng 01 năm 2018 là 49.907 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex, một công ty con của Tổng công ty (Thuyết minh 25(b)).

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Phải trả người bán ngắn hạn**

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và nhà cung cấp là công ty liên quan:

	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty liên quan</b>		
▪ Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	617.277.724.684	409.710.045.201
▪ Các công ty thuộc Petrolimex	19.310.572.474	9.013.900.868
▪ Công ty TNHH Castrol BP Petco	2.351.774.275	1.662.025.979
	<hr/>	<hr/>
	638.940.071.433	420.385.972.048
<b>Các bên khác</b>		
▪ Interchem Pte., Ltd	208.524.528.446	-
▪ Fortrec Chemicals And Petroleum Pte., Ltd	55.618.259.780	66.814.874.984
▪ Ducat Chemical	39.382.259.361	2.948.400.000
▪ Hanwa Co., Ltd	-	61.986.339.643
▪ Công ty TNHH DV&TM Hà Anh Phát	-	27.828.738.747
▪ Shell Eastern Trading Pte., Ltd	34.203.311.806	50.163.949.037
▪ Petronas Chemical Marketing	29.000.077.766	1.047.794.944
▪ Elf Lubrifiant Paris	2.274.243.651	4.513.253.849
▪ Hin Hin Trading Pte., Ltd.	1.141.201.300	21.101.032.594
▪ Exxon Mobil Asia Ltd.	-	10.586.737.586
▪ Các nhà cung cấp khác	89.085.929.779	113.021.522.650
	<hr/>	<hr/>
	459.229.811.889	360.012.644.034
	<hr/>	<hr/>
	1.098.169.883.322	780.398.616.082

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 – 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

	01/01/2018		Số phát sinh trong kỳ		Số đã khấu trừ trong kỳ		30/6/2018	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã khấu trừ VND	Phải thu VND	Phải nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	1.695.254	7.953.786.126	643.965.926.475	(250.609.893.841)	(394.798.011.405)	-	6.510.112.101	
Thuế nhập khẩu	95.805.517	-	26.226.434.065	(26.109.098.415)	-	1.380	21.531.513	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.998.683.098	9.483.371.349	22.568.897.001	(21.702.619.504)	-	2.466.536.687	10.817.502.435	
Thuế bảo vệ môi trường	-	2.325.249.474	13.861.698.210	(14.656.267.188)	-	-	1.530.680.496	
Thuế thu nhập cá nhân	2.929.217	903.775.412	2.770.994.506	(2.655.435.218)	-	-	1.016.405.483	
Thuế khác	164.845.000	49.855.808	1.393.320.899	(1.403.241.008)	-	164.845.000	39.935.699	
	<b>2.263.958.086</b>	<b>20.716.038.169</b>	<b>710.787.271.156</b>	<b>(317.136.555.174)</b>	<b>(394.798.011.405)</b>	<b>2.631.383.067</b>	<b>19.936.167.727</b>	

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí hỗ trợ bán dầu mỡ nhờn	8.689.729.801	2.946.264.663
Chi phí phải trả về sửa chữa lớn tài sản cố định	-	723.147.188
Chi phí vận chuyển	896.637.521	-
Các khoản trích trước khác	517.600.000	-
	<hr/>	<hr/>
	10.103.967.322	3.669.411.851
	<hr/>	<hr/>

**24. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả cổ tức	2.687.687.700	1.335.214.725
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	2.818.085.815	2.848.440.516
Phải trả công ty Hanshin Engineering & Construction Co., Ltd và công ty Posco Engineering & Construction Co., Ltd (*)	38.135.426.300	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.000.000.000	8.000.000.000
Các khoản phải trả khác	1.299.324.476	826.757.769
	<hr/>	<hr/>
	59.940.524.291	13.010.413.010
	<hr/>	<hr/>

(\*) Đây là khoản tiền Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex - công ty con của Tổng công ty nhận được trong kỳ liên quan đến vụ kiện của công ty con này đến các công ty TNHH Shin Kwang Global Việt Nam - khách hàng của công ty, công ty Hanshin Engineering & Construction Co., Ltd và công ty Posco Engineering & Construction Co., Ltd - các đơn vị bảo lãnh thanh toán, do tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và hợp đồng bảo lãnh. Theo phán quyết của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex được chấp nhận. Các bên bị đơn là các đơn vị bảo lãnh thanh toán sau đó đã chuyển cho Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex một phần tiền theo phán quyết của Tòa án tương đương với 38 tỷ VND. Tại thời điểm phát hành báo cáo, các công ty này đang thực hiện các thủ tục cần thiết để thi hành bản án và đối trừ khoản tiền này với khoản công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex phải thu từ Công ty TNHH Shin Kwang Global Việt Nam (Thuyết minh 11).

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**25. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

	01/01/2018		Biến động trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND			
Vay ngắn hạn	1.579.304.542.721	1.579.304.542.721	2.055.307.602.885	(1.999.113.372.873)	3.782.317.676	1.639.281.090.409	1.639.281.090.409
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	-	-	9.967.140.290	-	-	9.967.140.290	9.967.140.290
	1.579.304.542.721	1.579.304.542.721	2.065.274.743.175	(1.999.113.372.873)	3.782.317.676	1.649.248.230.699	1.649.248.230.699

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm (%)	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2 - 5,5	725.915.984.897	727.795.392.857
Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	1,3	-	4.958.203.853
Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	2,5	219.425.737.926	32.269.060.024
Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	4,5 - 5,2	15.364.049.959	6.355.911.544
Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	1,2 - 3,3	-	15.602.309.573
Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	1,8 - 5,35	54.642.348.543	144.013.377.712
Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	VND	4,2 - 4,9	160.014.408.896	187.012.979.342
Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	USD	3,3	3.585.456.948	-
Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	USD	2,8	54.636.734.561	81.158.077.301
Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	5,2 - 5,3	-	29.006.207.739
Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	4,7 - 5,5	282.768.535.576	4.161.151.500
Khoản vay Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	USD	1,9 - 2,3	-	68.133.659.787
Khoản vay Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	VND	5,2	19.889.394.312	-
Khoản vay Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	USD	3	22.614.393.478	104.662.053.513
Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	5	-	61.358.204.045
Khoản vay Ngân hàng Eximbank	USD	2,45	80.424.045.313	112.817.953.931
Khoản vay Ngân hàng Eximbank				
			<b>1.639.281.090.409</b>	<b>1.579.304.542.721</b>

(\*) Các khoản vay ngắn hạn được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng công ty và các công ty con. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay 3 tháng đến 6 tháng.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Vay dài hạn**

	01/01/2018		30/6/2018	
	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	74.753.537.156	74.753.537.156	87.707.386.668	87.707.386.668

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm (%)	Năm đáo hạn	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Khoản vay 1	VND	8,5	2025	27.750.000.000	27.750.000.000
Khoản vay 2	VND	8,5	2025	10.400.000.000	10.400.000.000
Khoản vay 3(*)	VND	8,6	2025	1.558.356.945	1.558.356.945
Khoản vay 4(*)	VND	8,5	2025	1.715.731.922	1.715.731.922
Khoản vay 5	VND	8,5	2025	4.321.621.000	4.321.621.000
Khoản vay 6(*)	VND	8,5	2025	1.831.104.289	1.831.104.289
Khoản vay 7	VND	8,5	2025	6.297.900.000	6.297.900.000
Khoản vay 8	VND	8,5	2025	2.520.945.700	2.520.945.700
Khoản vay 9	VND	8,5	2025	10.646.677.300	10.646.677.300
Khoản vay 10	VND	10,1	2025	7.711.200.000	7.711.200.000
Khoản vay 11	VND	Libor 3 month + 0,7%	2023	12.953.849.512	-

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

	87.707.386.668	74.753.537.156
	(9.967.140.290)	-
	77.740.246.378	74.753.537.156

## Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Khoản vay 1 đến khoản vay 10 là các khoản vay của Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex được nhận từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, có thời hạn 10 năm (ân hạn gốc 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên) để thực hiện dự án Kho Dung môi - Hóa chất Petrolimex Đình Vũ. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản được hình thành trong tương lai bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất tại Lô đất CN5.2L tại Khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng và toàn bộ cơ sở hạ tầng, tài sản gắn liền với đất và máy móc, thiết bị của Kho Dung môi - Hóa chất Petrolimex Đình Vũ với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 lần lượt là 49.907 triệu VND và 99.855 triệu VND (01/01/2018: 49.907 triệu VND và 50.259 triệu VND) (Thuyết minh 20 và Thuyết minh 18).

Khoản vay 11 là khoản vay của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex được nhận từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, để thực hiện dự án Kho Nhựa đường Cam Ranh. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai bao gồm: giá trị quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 137 tờ bản đồ số 28, Tổ dân phố Đá Bạc, phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa và toàn bộ cơ sở hạ tầng, tài sản gắn liền với đất và máy móc, thiết bị của Kho Nhựa đường Cam Ranh với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 39.313 triệu VND (Thuyết minh 18).

(\*) Đây là các khoản vay hình thành từ chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay 1, 2, 3, 4, 5 theo thỏa thuận giữa Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

## 26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các Cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	8.518.987.299	3.121.375.999
Trích lập trong kỳ	10.318.554.562	17.391.028.243
Sử dụng trong kỳ	(8.234.287.478)	(9.282.322.455)
Số dư cuối kỳ	10.603.254.383	11.230.081.787



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTPC**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**27. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn có phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư ngày 01/01/2017</b>	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	-	298.985.382.014	20.463.604.691	219.902.802.933	1.351.354.699.638
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	106.962.915.046	106.962.915.046
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	39.305.238.304	-	(39.305.238.304)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(17.391.028.243)	(17.391.028.243)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(161.595.132.000)	(161.595.132.000)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	297	297
<b>Số dư ngày 30/6/2017</b>	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	-	338.290.620.318	20.463.604.691	108.574.319.729	1.279.331.454.738
<b>Số dư ngày 01/01/2018</b>	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(31.616.582)	338.290.620.318	20.463.604.691	172.969.155.619	1.343.694.674.046
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	88.994.148.518	88.994.148.518
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(10.318.554.562)	(10.318.554.562)
Chia cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	-	-	-	-	(161.595.132.000)	(161.595.132.000)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	(118.006.163)	-	-	-	(118.006.163)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	11.804	11.804
<b>Số dư ngày 30/6/2018</b>	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(149.622.745)	338.290.620.318	20.463.604.691	90.049.629.379	1.260.657.141.643

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty là:

	30/6/2018		01/01/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	80.798.839	807.988.390.000	80.798.839	807.988.390.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	80.798.839	807.988.390.000	80.798.839	807.988.390.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.273	12.730.000	1.273	12.730.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	80.797.566	807.975.660.000	80.797.566	807.975.660.000

Vốn cổ phần của Tổng công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

	30/6/2018		01/01/2018	
	VND	%	VND	%
<b>Cổ đông</b>				
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	638.892.590.000	79,07%	638.892.590.000	79,07%
Các cổ đông khác	169.095.800.000	20,93%	169.095.800.000	20,93%
	807.988.390.000	100%	807.988.390.000	100%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**29. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 18 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 161.595.132.000 VND (2.000 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận năm 2017 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 161.595.132.000 VND (2.000 VND trên một cổ phiếu)).

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**31. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba**

	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	247.259.123.050	154.604.789.547

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>30/6/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
Đô la Mỹ ("USD")	2.604.579	59.681.211.352	562.098	12.736.355.010
Euro ("EUR")	535	14.714.267	245	6.966.781
Lao Kips ("LAK")	3.062.968.010	8.424.946.435	-	-
		<u>68.120.872.054</u>		<u>12.743.321.791</u>

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Tổng công ty và các công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt	253.645.530.279	135.220.000.000

**(d) Hợp đồng mua bán ngoại tệ**

Tại ngày báo cáo, theo các hợp đồng mua bán ngoại tệ, Tổng công ty và các công ty con có các cam kết mua USD được ghi nhận là một khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán như sau:

	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cam kết hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn	579.672.986.067	378.374.416.076

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế bảo vệ môi trường.

Doanh thu bán hàng của Tổng công ty và các công ty con bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán dầu mỡ nhờn	726.840.376.960	755.601.034.635
▪ Bán nhựa đường	977.007.540.659	830.287.921.629
▪ Bán hóa chất, dung môi	1.253.299.115.479	775.842.424.458
▪ Bán hàng hóa khác	25.642.852.933	25.995.873.372
	2.982.789.886.031	2.387.727.254.094
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	-	1.708.686.000
	-	1.708.686.000
Doanh thu thuần	2.982.789.886.031	2.386.018.568.094

**33. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND Đã phân loại lại
Giá vốn dầu mỡ nhờn	497.438.572.918	493.598.175.852
Giá vốn nhựa đường	837.811.474.131	716.912.644.495
Giá vốn hóa chất, dung môi	1.177.368.146.545	718.297.915.342
Giá vốn hàng hóa khác	24.114.920.751	25.055.717.890
	2.536.733.114.345	1.953.864.453.579

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***34. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	11.236.873.606	11.447.066.845
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.583.430.969	4.079.515.716
Lãi hàng bán trả chậm	2.267.409.251	2.167.979.149
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	173.070.799
	<hr/>	<hr/>
	15.087.713.826	17.867.632.509
	<hr/>	<hr/>

**35. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	30.486.587.963	26.021.463.881
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.751.037.191	1.995.424.871
Chiết khấu thanh toán	848.028.492	1.120.662.020
	<hr/>	<hr/>
	42.085.653.646	29.137.550.772
	<hr/>	<hr/>

**36. Chi phí bán hàng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
		Đã phân loại lại
Chi phí nhân viên	35.221.102.443	25.828.133.274
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.521.928.696	18.741.322.655
Chi phí vận chuyển	56.476.973.262	47.690.358.346
Chi phí hỗ trợ bán hàng	42.687.555.614	37.986.272.266
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	26.937.497.212	33.894.288.963
Chi phí sửa chữa	7.886.454.583	8.486.452.693
Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì	3.675.111.312	9.516.239.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.586.279.706	22.835.028.563
Chi phí bán hàng khác	35.853.695.628	26.488.664.224
	<hr/>	<hr/>
	249.846.598.456	231.466.760.032
	<hr/>	<hr/>

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***37. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Chi phí nhân viên	27.354.142.770	25.445.483.932
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.475.424.285	2.271.160.280
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	24.337.162.523	26.820.195.164
	<u>54.166.729.578</u>	<u>54.536.839.376</u>

**38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	492.062.245.394	450.075.244.319
Chi phí nhân viên	71.380.446.314	67.646.984.966
Chi phí khấu hao và phân bổ	48.090.357.053	51.991.646.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.284.132.785	72.145.454.362
Chi phí khác	121.402.477.456	91.121.658.298

**39. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	111.563.045.519	134.322.458.762
Thuế tính theo thuế suất của Tổng công ty	22.312.609.104	26.864.491.752
Chi phí không được khấu trừ thuế	162.522.724	287.209.739
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	207.842.225
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	93.765.173	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>22.568.897.001</u>	<u>27.359.543.716</u>

**(b) Thuế suất áp dụng**

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế, trừ Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào có mức thuế suất 24%.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 88.994.148.518 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017: 106.962.915.046 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông là 80.797.566 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017: 80.797.566 cổ phiếu).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông. Nếu Tổng công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm. Do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tổng công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
<b>Các công ty liên quan</b>		
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</i>		
▪ Mua hàng hóa	613.742.850.081	567.276.535.259
<i>Các công ty khác thuộc Petrolimex</i>		
▪ Bán hàng hóa	740.852.281.278	605.515.780.744
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	94.494.738.465	66.841.286.324
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</i>		
▪ Các khoản vay	-	4.321.621.000
▪ Lãi vay nhập gốc	-	1.831.104.289
▪ Lãi vay	3.816.998.669	-
<i>Công ty TNHH Castrol BP PETCO</i>		
▪ Mua hàng hóa và dịch vụ	11.518.454.839	16.621.555.500
<b>Ban Quản lý (Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)</b>		
▪ Tiền lương và thưởng	3.125.109.127	2.073.187.387

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**42. Số liệu so sánh**

Trừ các trường hợp được thuyết minh dưới đây, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và số liệu so sánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Theo công văn số 213/BTC-CDKT ngày 08 tháng 01 năm 2018 về việc hướng dẫn hạch toán chi phí khuyến mại bằng tiền của Bộ Tài chính, Tổng công ty đã phân loại lại một số số liệu so sánh cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 để phù hợp với hướng dẫn và đảm bảo tính so sánh của báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2017
	VND	VND
	(đã phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)
Giá vốn hàng bán	1.953.864.453.579	1.976.358.587.329
Chi phí bán hàng	231.466.760.032	208.972.626.282

Ngày 22 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng  
Kế toán viên



Phương Thảo Hiền  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc



Số: 739 CV-PLC-TCKT

Hà Nội, ngày

22 tháng 8 năm 2018

**PETROLIMEX**

V/v: CBTT giải trình biến động  
kết quả kinh doanh 06T2018 - Hợp nhất

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ Điểm a, Khoản 4, Điều 11, Chương III, Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/10/2015 về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (TCT PLC) xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế hợp nhất 06 tháng năm 2018 giảm 17,97 tỷ đồng tương ứng giảm 16,80% so với cùng kỳ năm 2017, như sau:

**1. Kết quả kinh doanh 06 tháng năm 2018:**

ĐVT: 1.000 đ

Chỉ tiêu	06T2018	06T2017	So sánh	
			Số tuyệt đối	Tăng/Giảm
1	2	3	4	5
1. Doanh thu thuần	2.982.789.886	2.386.018.568	596.771.318	25,01%
2. Lợi nhuận gộp	446.056.772	432.154.115	13.902.657	3,22%
3. Doanh thu hoạt động tài chính	15.087.714	17.867.633	-2.779.919	-15,56%
4. Chi phí tài chính	42.085.654	29.137.551	12.948.103	44,44%
<i>Trở: Chi phí lãi vay</i>	<i>30.486.588</i>	<i>26.021.464</i>	<i>4.465.124</i>	<i>17,16%</i>
5. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	-6.975.698	-1.039.211	-5.936.487	571,25%
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	304.013.328	286.003.599	18.009.729	6,30%
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	108.069.806	133.841.386	-25.771.580	-19,26%
8. Lợi nhuận khác	3.493.240	481.073	3.012.167	626,13%
9. Lợi nhuận trước thuế	111.563.046	134.322.459	-22.759.413	-16,94%
10. Lợi nhuận sau thuế TNDN	88.994.149	106.962.915	-17.968.767	-16,80%

## 2. Nguyên nhân biến động kết quả kinh doanh:

- Sản lượng tiêu thụ 06T2018 của Công ty TNHH Nhựa đường và Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex (các Công ty con của TCT PLC) cao hơn cùng kỳ làm doanh thu tăng 596,77 tỷ đồng tương ứng 25,01% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, tỷ lệ lãi gộp đạt thấp nên lãi gộp chỉ tăng 13,9 tỷ đồng tương ứng 3,22% so với cùng kỳ năm 2017.
- Chi phí tài chính 06T2018 tăng 12,95 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2017 chủ yếu do trong 06T2018, tỷ giá ngoại tệ bán ra của các ngân hàng tăng cao, trong khi nhu cầu ngoại tệ để nhập khẩu các loại nguyên vật liệu, bao bì, hàng hóa của TCT PLC là rất lớn dẫn đến lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh là 10,75 tỷ đồng, tăng 8,76 tỷ so với cùng kỳ 2017. Ngoài ra, dư nợ vay ngân hàng trong 6T2018 cũng ở mức cao nên chi phí lãi vay cũng tăng 4,47 tỷ đồng so với cùng kỳ.
- Lỗ từ công ty liên kết phát sinh 6,98 tỷ đồng do trong 06T2018, Công ty CP Hóa dầu VP (Công ty liên kết của TCT PLC) lỗ 15,15 tỷ đồng.
- Chi phí kinh doanh 06T2018 tăng 18 tỷ đồng tương ứng 6,3% so với cùng kỳ chủ yếu do một số khoản chi phí tăng theo sản lượng tiêu thụ như chi phí vận tải, hỗ trợ bán hàng, chi phí quảng cáo,...

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến kết quả kinh doanh của TCT PLC 06T2018 thấp hơn so với 06T2017.

TCT PLC xin báo cáo SGDK Hà Nội và UBCK Nhà nước được biết.

Xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Văn Đức*